**TÒA ÁN NHÂN DÂN**
**HUYỆN HÀ TRUNG**
**TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 51/2019/QĐST-HNGĐ

*Hà Trung, ngày 13 tháng 6 năm 2019*

# QUYẾT ĐỊNH
# CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 72/2019/TLST - HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2019, giữa:

Nguyên đơn: Chị Võ Thị T, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Xóm 8, xã GH, huyện CL, tỉnh Hà Tĩnh

Bị đơn: Anh Lê Văn L, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Thôn TB, xã HT, huyện HT, tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ vào các Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Căn cứ vào Điều 55, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 6; khoản 7, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 05/6/2019.

## XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 05/6/2019 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

## QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Võ Thị T và anh Lê Văn L.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

* Về con chung: Chị T và anh L thừa nhận vợ chồng có hai con chung, các cháu tên là Lê Hoàng T, sinh ngày 16/5/2009 và cháu Lê Võ Tâm N, sinh ngày 03/3/2013. Chị T và anh L thỏa thuận, chị T trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu T và N, anh L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T mỗi tháng là 1.000.000đ *(Một triệu*

*đồng)* cho một cháu, hai cháu là 2.000.000đ *(Hai triệu đồng)*. Thời hạn cấp dưỡng nuôi con chung tính từ tháng 6 năm 2019 cho đến khi các cháu T và N đủ 18 tuổi. Anh L có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Kể từ khi chị T có đơn yêu cầu thi hành án phần cấp dưỡng nuôi con, nếu chưa thi hành án, anh L còn phải chịu thêm khoản tiền lãi trên số tiền và thời gian chưa thi hành án. Khoản tiền lãi chậm thi hành án được tính bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

* Về tài sản chung: Chị T và anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Về án phí: Chị T và anh L thỏa thuận, chị T chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân là 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) và án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng định kỳ là 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* chị T đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0000369 ngày 23/4/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hà Trung. Chị T đã nộp đủ s án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- Đương sự;
- VKSND huyện Hà Trung;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Thi hành án dân sự huyện Hà Trung;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**THẨM PHÁN**

*(Đã ký)*

**Lê Văn Hồng**